

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/CBTT-ĐK/2019

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 04 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thu**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính hợp nhất - Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương Quý 1 năm 2019.

+ Công văn số 520/CPNMT.TCKT ngày 19/04/2019 v/v giải trình kết quả kinh doanh quý 1 năm 2019 trên báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/04/2019 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thu

V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 1 năm 2019 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Bình Dương, ngày 19 tháng 1 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018. Cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ - Quý 1 năm 2019:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2018 là **61.888.811.614 đồng**;
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2019 là **103.943.539.246 đồng**.
- Số tiền chênh lệch tăng là **42.054.727.632 đồng**
- Tỷ lệ tăng là 67,95%.

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 71,19 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 104,90% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu do:
 - + *Hoạt động kinh doanh* : Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 69,48 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 16,47% ; Giá vốn hàng bán tăng 48,95 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 21,69%. Điều này dẫn tới Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 20,53 tỷ đồng tương ứng với 10,47% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính do giá nước năm 2019 tăng so với năm 2018 theo lộ trình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 22/02/2018. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của tốc độ đô thị hóa dẫn tới nhu cầu tiêu thụ nước sạch tăng cao, khối lượng rác thải xử lý cũng tăng lên đáng kể so với cùng kỳ năm trước.
 - + *Hoạt động tài chính* : Doanh thu lãi tiền gửi kỳ này giảm 5,41 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, Chi phí dự phòng tổn thất các khoản đầu tư giảm 64,86 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 146,58% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do biến

động chung về thị trường chứng khoán, trong kỳ, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn với tổng số tiền là 20,61 tỷ đồng - góp phần tăng lợi nhuận kế toán trước thuế 64,86 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2018 trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư với số tiền là 44,25 tỷ đồng)

+ Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lần lượt là 5,74 tỷ đồng và 2,13 tỷ đồng, tương ứng tăng 9,18% và 11,99% so với cùng kỳ năm trước.

+ Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

- Lợi nhuận khác giảm 19,25 tỷ so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do Công ty thực hiện xử lý tổn thất các khoản chênh lệch sau cổ phần hóa.

- Chi phí thuế TNDN tăng 9,89 tỷ so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 1 năm 2019 tăng 51,94 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 76,22% ; Lợi nhuận sau thuế của Quý 1 năm 2019 tăng 42,05 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 67,95%

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGD
- Phòng TC-KT
- VT



Trần Chiến Công

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	04 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 12/04/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiển	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Thành viên
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Gòn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 39 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, mô tả về việc tại thời điểm lập Báo cáo này, các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương tính đến thời điểm ngày 31/03/2019 với tổng giá trị là 6.662,53 tỷ đồng, tương ứng với nợ phải trả là 5.109,12 tỷ đồng và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản là 1.553,41 tỷ đồng. Tuy nhiên, do chưa có văn bản của cấp có thẩm quyền về việc xử lý, bàn giao các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp nên tại thời điểm 31/03/2019, Công ty vẫn tạm giữ hộ theo dõi, ghi nhận các tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn này trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho đến khi chính thức bàn giao cho đơn vị khác quản lý.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 16 tháng 04 năm 2019
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.739.618.921.908	1.481.965.311.491
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	294.403.466.848	167.354.846.590
111 1. Tiền		288.403.466.848	152.854.846.590
112 2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	14.500.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	233.300.000.000	176.300.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		233.300.000.000	176.300.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		788.146.039.833	752.343.290.669
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	284.755.625.250	354.301.858.725
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	413.914.861.727	301.883.297.010
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	8	105.720.015.937	112.296.326.734
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.244.463.081)	(16.138.191.800)
140 IV. Hàng tồn kho	10	413.446.153.396	379.813.778.157
141 1. Hàng tồn kho		413.446.153.396	379.813.778.157
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		10.323.261.831	6.153.396.075
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.786.777.518	4.744.964.183
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		326.494.664	606.866.538
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	5.209.989.649	801.565.354
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.777.949.222.353	12.296.017.829.377
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		13.762.623.942	13.762.623.942
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	13.762.623.942	13.762.623.942
220 II. Tài sản cố định		4.219.970.679.795	4.298.310.248.382
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	4.135.690.550.267	4.213.815.684.281
222 - Nguyên giá		6.666.124.472.585	6.642.190.458.696
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.530.433.922.318)	(2.428.374.774.415)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	84.280.129.528	84.494.564.101
228 - Nguyên giá		92.609.587.447	92.609.587.447
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(8.329.457.919)	(8.115.023.346)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.819.790.091.019	7.280.481.940.607
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	7.819.790.091.019	7.280.481.940.607
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	667.755.190.974	653.910.414.816
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		200.085.190.974	206.850.414.816
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505.233.600.000	505.233.600.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(37.563.600.000)	(58.173.600.000)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		56.670.636.623	49.552.601.630
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	55.835.028.117	48.693.343.827
269 2. Lợi thế thương mại	15	835.608.506	859.257.803
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.517.568.144.261	13.777.983.140.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		10.233.728.571.580	9.651.608.150.400
310 I. Nợ ngắn hạn		1.364.126.424.042	2.440.791.323.489
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	265.734.540.410	410.036.947.286
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	128.017.240.123	19.361.789.531
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	34.498.487.899	31.634.691.955
314 4. Phải trả người lao động		39.655.902.268	95.599.485.772
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	14.129.539.306	12.224.401.270
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	21	159.656.809.413	1.097.118.744.010
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	680.889.221.814	762.588.810.394
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	9.646.730.751	9.544.263.676
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.897.952.058	2.682.189.595
330 II. Nợ dài hạn		8.869.602.147.538	7.210.816.826.911
337 1. Phải trả dài hạn khác	21	7.023.322.945.287	5.563.564.527.309
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.846.177.675.651	1.647.165.773.002
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	101.526.600	86.526.600
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.283.839.572.681	4.126.374.990.468
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	4.283.239.155.285	4.125.774.573.072
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		181.953.713.765	72.324.893.590
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		192.297.294.389	264.805.821.746
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		88.382.787.791	44.892.978.313
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		103.914.506.598	219.912.843.433
422 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.408.276.189.615	2.285.516.359.604
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		711.957.516	3.127.498.132
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		600.417.396	600.417.396
431 1. Nguồn kinh phí	24	520.280.000	520.280.000
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		80.137.396	80.137.396
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.517.568.144.261	13.777.983.140.868

Người lập biểu


Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng


Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc


Trần Chiến Công



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	491.306.339.592	421.827.068.047	491.306.339.592	421.827.068.047
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		491.306.339.592	421.827.068.047	491.306.339.592	421.827.068.047
11	3. Giá vốn hàng bán	27	274.576.226.056	225.630.797.598	274.576.226.056	225.630.797.598
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		216.730.113.536	196.196.270.449	216.730.113.536	196.196.270.449
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	411.640.919	5.824.672.975	411.640.919	5.824.672.975
22	6. Chi phí tài chính	29	(5.043.580.073)	59.674.064.542	(5.043.580.073)	59.674.064.542
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.446.419.926	15.424.064.542	15.446.419.926	15.424.064.542
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	30	4.975.930.102	5.758.145.326	4.975.930.102	5.758.145.326
25	8. Chi phí bán hàng		68.194.134.440	62.458.958.875	68.194.134.440	62.458.958.875
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	19.915.515.668	17.783.047.429	19.915.515.668	17.783.047.429
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		139.051.614.522	67.863.017.904	139.051.614.522	67.863.017.904
31	11. Thu nhập khác	32	8.040.715.658	5.904.388.821	8.040.715.658	5.904.388.821
32	12. Chi phí khác	33	27.001.383.276	5.619.396.916	27.001.383.276	5.619.396.916
40	13. Lợi nhuận khác		(18.960.667.618)	284.991.905	(18.960.667.618)	284.991.905
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		120.090.946.904	68.148.009.809	120.090.946.904	68.148.009.809

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.132.407.658	6.259.198.195	16.132.407.658	6.259.198.195
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	15.000.000	-	15.000.000	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>103.943.539.246</u>	<u>61.888.811.614</u>	<u>103.943.539.246</u>	<u>61.888.811.614</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	103.951.090.289	61.899.173.606	103.951.090.289	61.899.173.606
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(7.551.043)	(10.361.992)	(7.551.043)	(10.361.992)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	554	413	554	413

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức



Bình Dương, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Trần Chiến Công

Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	120.090.946.904	68.148.009.809
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	101.883.155.357	80.636.563.957
03	- Các khoản dự phòng	(20.401.261.644)	44.263.581.536
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.387.571.021)	(11.582.818.301)
06	- Chi phí lãi vay	15.566.419.927	15.424.064.542
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	46.481.774
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	211.751.689.523	196.935.883.317
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	58.778.769.663	6.899.878.879
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(33.226.188.784)	10.706.181.341
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả - (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.513.989.320.551	167.516.500.781
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(7.183.497.625)	2.123.150.244
14	- Tiền lãi vay đã trả	(15.802.158.929)	(16.532.921.669)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(17.353.744.322)	(20.138.053.651)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (i)	122.759.830.011	114.293.142.278
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (ii)	(876.424.387.676)	(40.910.050.584)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	957.289.632.412	420.893.710.936
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(792.106.736.224)	(495.315.641.233)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(100.000.000.000)	(215.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	43.000.000.000	205.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.045.510.000)	(18.746.261.423)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.598.920.001	5.783.439.641
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(842.553.326.223)	(518.278.463.015)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	529.853.233.701	429.029.612.780
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(412.540.919.632)	(379.579.255.803)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(105.000.000.000)	(37.192.648.374)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	12.312.314.069	12.257.708.603

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		127.048.620.258	(85.127.043.476)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		167.354.846.590	270.025.171.262
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>294.403.466.848</u>	<u>184.898.127.786</u>

(i) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh bao gồm tiền nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban Quản lý Dự án trực thuộc Công ty để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư với số tiền 122.759.830.011 VND.

(ii) Trong đó bao gồm tiền hoàn trả Ngân sách nhà nước tiền tạm ứng trước dự toán năm 2019 để thực hiện Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Dĩ An với số tiền là 843.003.000.000 VND.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức



Bình Dương, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 12/04/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 150.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2018, Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành quyết định về việc quy định đơn giá nước sinh hoạt đô thị và sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm 2018 đến năm 2022. Theo đó, đơn giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh tăng so với đơn giá cũ. Đồng thời, cùng với tốc độ đô thị hóa, nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn tỉnh cũng tăng cao. Điều này dẫn đến Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm tăng cao so với năm trước.

Ngoài ra, do biến động chung về thị trường chứng khoán, trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn với tổng số tiền là 20,61 tỷ đồng - dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 64,86 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2018 trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư với tổng số tiền là 44,25 tỷ đồng).

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 1 năm nay tăng 51,94 tỷ so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có một (01) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2019 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Bình Dương	95,80%	95,80%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

Trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp giá gốc. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Đối với các công trình đã hoàn thành tại các Ban Quản lý dự án và đã được bàn giao cho các đơn vị khác tiếp nhận sử dụng, do chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt quyết toán hoàn thành Công ty vẫn tạm theo dõi trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản".

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, trích trước chi phí xử lý rác và nước thải, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Trong đó:

- *Dự phòng bảo hành công trình*: được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm với mức trích là 5% doanh thu của từng công trình, hạng mục công trình đó;

- *Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp*: được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối năm và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua thêm cổ phần tại công ty con và giao dịch thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 14,05% sở hữu vào Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh, tăng phần sở hữu thành 95,80% vào ngày 22/01/2019. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát với tổng số tiền là 3.045.510.000 VND. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh tại ngày 22/01/2019 là 17.399.409.601 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng do mua thêm là 600.936.736 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt (i)	2.732.456.893	1.149.293.363
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	285.465.504.405	151.598.907.627
Tiền đang chuyển	205.505.550	106.645.600
Các khoản tương đương tiền (ii)	6.000.000.000	14.500.000.000
	<u>294.403.466.848</u>	<u>167.354.846.590</u>

(i) Trong đó, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/03/2019 là 45.293.264.806 VND (Xem Thuyết minh số 39).

(ii) Tại ngày 31/03/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 4,5%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	233.300.000.000	233.300.000.000	176.300.000.000	176.300.000.000
	233.300.000.000	233.300.000.000	176.300.000.000	176.300.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 14 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,4%/năm. Tại ngày 31/03/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị 45.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương và Ngân hàng TMCP Phương Đông.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2019				01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa (*)	Bình Dương	43,12%	43,12%	200.085.190.974	Bình Dương	43,12%	43,12%	206.850.414.816
				200.085.190.974				206.850.414.816

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 42.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng	31/03/2019		01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	273.085.860.000	274.350.000.000	(19.975.860.000)	273.085.860.000	(42.985.860.000)
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	213.760.200.000	199.200.000.000	(14.560.200.000)	213.760.200.000	(9.760.200.000)
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	18.387.540.000	15.360.000.000	(3.027.540.000)	18.387.540.000	(5.427.540.000)
	505.233.600.000	488.910.000.000	(37.563.600.000)	505.233.600.000	(58.173.600.000)

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2018 và 31/03/2019 của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DNW), Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương ("PRT") và Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ ("TLP") là giá đóng của niêm yết tại ngày 28/12/2018 và ngày 29/03/2019 của các cổ phiếu này trên sàn Upcom.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/03/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DNW)	Đồng Nai	17,70%	17,70%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương (PRT)	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ (TLP)	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	3.850.322.041	-	4.537.492.109	-
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	17.725.776.234	-	19.451.911.288	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Thuận An	17.725.776.234	-	49.883.731.712	-
- Các đối tượng khác	245.453.750.741	(8.821.790.436)	280.428.723.616	(8.799.773.255)
	<u>284.755.625.250</u>	<u>(8.821.790.436)</u>	<u>354.301.858.725</u>	<u>(8.799.773.255)</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>5.374.143.173</u>	<u>-</u>	<u>11.672.595.398</u>	<u>(432.633.000)</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>				

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (*)

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư lớn				
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	44.232.177.491	-	30.806.474.511	-
Eliaquo - Water & Energy BV	14.119.304.000	-	14.119.304.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	52.371.085.508	-	4.543.950.367	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	-	19.046.506.702	-
Công ty EXP International Services INC	23.949.010.897	-	23.949.010.897	-
Trung tâm phát triển Quỹ đất thị xã Tân Uyên (i)	85.034.431.102	-	86.721.458.782	-
Liên danh Viwaseen - Thép Mới	19.424.651.034	-	47.148.108.114	-
Các đối tượng khác	174.784.201.695	(7.307.321.545)	75.548.483.637	(7.307.321.545)
	<u>413.914.861.727</u>	<u>(7.307.321.545)</u>	<u>301.883.297.010</u>	<u>(7.307.321.545)</u>
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<u>96.603.262.999</u>	<u>-</u>	<u>35.350.424.878</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>				

(i) Tạm ứng kinh phí bồi thường theo Hợp đồng số 01/HĐ-GPMB ngày 20/04/2018 về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án "Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp" và Quyết định số 293/TTPTQĐ- HC ngày 16/08/2018 về việc đề nghị chuyển kinh phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư để thực hiện chỉ trả cho các hộ dân ảnh hưởng dự án Mở rộng Nhà nước Tân Hiệp.

(*) Trong đó, tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/03/2019 là 3.380.023.598 VND (Xem Thuyết minh số 39).

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11 Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

8 . PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC (*)

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	50.526.547.477	-	46.025.750.620	-
- Ký cược, ký quỹ	2.234.281.463	-	3.206.781.463	-
- Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	6.326.047.853	-	5.721.364.127	-
- Phải thu tạm ứng hỗ trợ giải phóng mặt bằng, bồi thường tái định cư các Dự án tại các Ban QLDA	15.874.604.501	-	1.631.928.390	-
- Cho mượn vốn không lãi suất	-	-	2.572.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.603.279.106	-	3.597.641.188	-
- Tạm ứng tiền mua đất	9.671.821.832	-	9.671.821.832	-
- Phải thu về các khoản tiếp tục xử lý sau cổ phần hóa	-	-	25.576.525.629	-
- Các khoản phải thu khác	18.483.433.705	(31.097.000)	14.292.513.485	(31.097.000)
	105.720.015.937	(31.097.000)	112.296.326.734	(31.097.000)
b) Dài hạn				
- Phải thu khác (i)	13.762.623.942	-	13.762.623.942	-
	13.762.623.942	-	13.762.623.942	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 42</i>)				
	-	-	10.764.917.000	-

(*) Trong đó bao gồm tổng số tiền không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/03/2019 là 20.592.228.241 VND (Xem Thuyết minh số 39).

(i) Khoản phải thu liên quan đến chênh lệch tỷ giá nguồn nhận viện trợ tại Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương (Thuyết minh 21 (ii)) sẽ được xử lý khi quyết toán dự án. Khoản phải thu này cũng không được tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/03/2019 (Xem Thuyết minh số 39).

9 . NỢ XẤU

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải	26.697.491.907	10.453.028.826	26.687.680.508	10.549.488.708
- Công ty Cổ phần Ngọc Sương Asia Investment and Project Manager	5.444.000.000	-	5.444.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Minh Nhật	1.770.774.207	-	1.770.774.207	-
- Các đối tượng khác	19.482.717.700	10.453.028.826	19.472.906.301	10.549.488.708
	26.697.491.907	10.453.028.826	26.687.680.508	10.549.488.708

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	180.088.608.310	-	251.013.332.158	-
Công cụ, dụng cụ	62.784.301.780	-	2.445.389.930	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	152.716.873.950	-	110.116.525.935	-
Thành phẩm	17.789.142.728	-	16.191.501.810	-
Hàng hóa	67.226.628	-	47.028.324	-
	413.446.153.396	-	379.813.778.157	-

(*) Trong đó, Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 262 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 17.667,6 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 707 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp II, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 155.132.005.000 VND. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/03/2019 của công trình này là 69.968.606.216 VND.

Tại thời điểm 31/03/2019, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm khấu hao của Công trình chưa mang lại doanh thu - Công trình Dự án khu dân cư Chánh Nghĩa với số khấu hao lũy kế đến 31/03/2019 là 9.883.870.405 VND và các công trình công ích: Công trình Dự án thoát nước giai đoạn 2 với số khấu hao lũy kế đến 31/03/2019 là 17.110.147.000 VND. Tổng chi phí khấu hao của các công trình này tại thời điểm 31/03/2019 là 26.994.017.405 VND. Công ty đang thực hiện làm việc với cơ quan có thẩm quyền để chuyển giao các tài sản này cho đơn vị khác quản lý (Xem Thuyết minh số 39).

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm	63.138.765.739	63.138.765.739
Quyền sử dụng đất (i)	63.138.765.739	63.138.765.739
Xây dựng cơ bản (ii)	7.756.651.325.280	7.217.343.174.868
Tại Văn phòng Công ty	235.040.849.788	223.659.555.852
- Hệ thống cấp nước KCN Bàu Bàng	10.474.928.065	9.109.651.911
- Nhà máy nước Chơn Thành	17.124.910.215	12.407.680.275
- Nhà máy nước Nam Tân Uyên	4.149.612.664	4.001.721.171
- Dự án thoát nước	34.003.543.288	34.003.543.288
- Công trình tuyến ống thuộc Dự án Nam Thủ Dầu Một mở rộng	36.921.612.539	33.742.031.873
- Dự án Khu xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	33.832.170.902	28.569.951.789
- Các công trình khác	98.534.072.115	101.824.975.545
Tại Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước Môi trường	845.212.104.862	839.653.207.261
Tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	117.846.088.485	117.846.088.485
Tại Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	3.989.949.419.333	3.807.331.414.478
Tại Ban Quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một	1.859.160.956.833	1.569.575.096.989
Tại Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	709.441.905.979	659.277.811.803
	7.819.790.091.019	7.280.481.940.607

- (i) Quyền sử dụng đất do các cá nhân đứng tên mua để triển khai dự án Tuyến ống dẫn nước thô từ Hồ Phước Hòa về khu vực trung tâm đô thị Bình Dương, đã bàn giao cho Công ty và đang trong quá trình chuyển quyền sử dụng đất.
- (ii) Trong đó, bao gồm các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/03/2019 với tổng số tiền là 4.684.375.831.106 VND (Xem Thuyết minh số 39) khi hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư sẽ được bàn giao cho các đơn vị khác quản lý theo quyết định của các cơ quan có thẩm quyền.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.869.449.718	4.208.664.580
Chi phí gia công sửa chữa	-	151.423.773
Tiền bảo hiểm	451.058.095	-
Chi phí chờ phân bổ khác	1.466.269.705	384.875.830
	4.786.777.518	4.744.964.183
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.549.938.167	9.616.829.256
Chi phí san lấp mặt bằng	541.033.998	721.378.665
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.999.078.305	170.172.727
Chi phí cải tạo vỉa hè đường Lý Thường Kiệt	2.588.228.553	-
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	2.379.722.802	2.267.764.355
Chi phí thuê đất	25.908.401.435	26.095.059.989
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	7.595.310.434	7.848.487.448
Chi phí chờ phân bổ khác	5.273.314.423	1.973.651.387
	55.835.028.117	48.693.343.827

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11 Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và khác		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá													
Số dư đầu kỳ	2.017.445.033.522	768.398.251.883	3.583.706.735.689	17.262.807.721	969.999.773	254.407.630.108	6.642.190.458.696						
- Mua trong kỳ	-	335.611.109	8.015.362.491	67.090.908	265.000.000	-	8.683.064.508						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn	-	260.916.907	14.990.032.474	-	-	-	15.250.949.381						
- Phân loại lại trong kỳ	1.592.929.378	11.286.631.114	(10.989.531.159)	(1.807.404.845)	-	(82.624.488)	-						
Số dư cuối năm (i)	2.019.037.962.900	780.281.411.013	3.595.722.599.495	15.522.493.784	1.234.999.773	254.325.005.620	6.666.124.472.585						
Giá trị hao mòn lũy kế													
Số dư đầu kỳ	834.174.240.479	349.888.685.156	1.197.852.482.279	11.146.442.776	38.741.924	35.274.181.801	2.428.374.774.415						
- Khấu hao trong kỳ (ii)	24.595.382.199	18.058.112.995	58.382.401.865	264.422.695	30.146.330	728.681.819	102.059.147.903						
- Phân loại lại trong kỳ	(1)	(12.167.947.951)	12.049.210.370	(1.280.769.959)	-	1.399.507.541	-						
Số dư cuối năm	858.769.622.677	355.778.850.200	1.268.284.094.514	10.130.095.512	68.888.254	37.402.371.161	2.530.433.922.318						
Giá trị còn lại													
Tại ngày đầu kỳ	1.183.270.793.043	418.509.566.727	2.385.854.253.410	6.116.364.945	931.257.849	219.133.448.307	4.213.815.684.281						
Tại ngày cuối kỳ	1.160.268.340.223	424.502.560.813	2.327.438.504.981	5.392.398.272	1.166.111.519	216.922.634.459	4.135.690.550.267						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 72.517.185.395 VND.
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 186.094.752.529 VND.

(i) Trong đó:

- Tài sản thuộc Khu tái định cư Chánh Nghĩa sau khi được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư của UBND tỉnh Bình Dương sẽ được Công ty bàn giao cho địa phương quản lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2019 lần lượt là 24.046.673.280 VND và 9.883.870.405 VND;
- Giá trị các tài sản thuộc lĩnh vực xử lý nước thải với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2019 lần lượt là 1.799.633.218.024 VND và 18.491.832.191 VND đã được loại ra khi xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty để Cổ phần hóa. Công ty không thực hiện trích khấu hao của các tài sản này từ ngày 01/01/2015;
- Các tài sản cố định thuộc Gói MS01 - Mua sắm xe chuyên dùng, thiết bị vận hành với tổng nguyên giá là 38.825.000.000 VND. Công ty không khấu hao đối với các tài sản này;
- Các tài sản khác không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/03/2019 với tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 42.749.768.193 VND và 2.236.224.621 VND.

(ii) Khấu hao của dự án Khu tái định cư Chánh Nghĩa được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ với giá trị 406.186.455 VND do chưa mang lại doanh thu. Khấu hao lũy kế của các tài sản này đến 31/03/2019 được ghi nhận trên chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 9.883.870.405 VND (Xem thêm tại Thuyết minh số 10).

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	85.027.713.161	49.937.500	7.287.365.536	244.571.250	92.609.587.447
Số dư cuối kỳ	85.027.713.161	49.937.500	7.287.365.536	244.571.250	92.609.587.447
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.489.710.542	49.937.500	6.330.804.054	244.571.250	8.115.023.346
- Khấu hao trong kỳ	147.337.200	-	64.651.659	2.445.714	214.434.573
Số dư cuối năm	1.637.047.742	49.937.500	6.395.455.713	247.016.964	8.329.457.919
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	83.538.002.619	-	956.561.482	-	84.494.564.101
Tại ngày cuối kỳ	83.390.665.419	-	891.909.823	(2.445.714)	84.280.129.528

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 558.708.750 VND.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Số dư đầu kỳ					
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ			859.257.803		-
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ			(23.649.297)		(86.714.090)
Giá trị lợi thế thương mại còn lại cuối kỳ			835.608.506		859.257.803
				31/03/2019	01/01/2019
				VND	VND

16 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		31/03/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	447.286.816.783	447.286.816.783	300.812.582.309	307.512.170.889	440.587.228.203	440.587.228.203
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	74.529.463.461	74.529.463.461	47.446.625.147	74.529.463.461	47.446.625.147	47.446.625.147
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	309.329.773.398	309.329.773.398	190.965.957.162	151.555.127.504	348.740.603.056	348.740.603.056
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	27.000.000.000	27.000.000.000	18.000.000.000	45.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	36.427.579.924	36.427.579.924	-	36.427.579.924	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	-	-	29.400.000.000	-	29.400.000.000	29.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - Công ty mẹ	310.101.993.611	310.101.993.611	28.728.748.743	103.728.748.743	235.101.993.611	235.101.993.611
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - Công ty con	5.200.000.000	5.200.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
	762.588.810.394	762.588.810.394	330.841.331.052	412.540.919.632	680.889.221.814	680.889.221.814

	01/01/2019		Trong kỳ		31/03/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.962.467.766.613	1.962.467.766.613	30.920.651.391	105.028.748.743	1.888.359.669.261	1.888.359.669.261
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	527.540.484.262	527.540.484.262	-	4.804.864.400	522.735.619.862	522.735.619.862
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	479.697.959.006	479.697.959.006	-	-	479.697.959.006	479.697.959.006
- Ngân hàng Thế giới	407.773.104.643	407.773.104.643	-	-	407.773.104.643	407.773.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	40.320.000.000	40.320.000.000	-	3.360.000.000	36.960.000.000	36.960.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	95.565.919.000	95.565.919.000	-	6.091.956.793	89.473.962.207	89.473.962.207
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	59.107.355.195	59.107.355.195	-	3.110.927.550	55.996.427.645	55.996.427.645
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty mẹ	310.026.653.594	310.026.653.594	27.466.451.817	85.000.000.000	252.493.105.411	252.493.105.411
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty con	9.969.978.736	9.969.978.736	-	1.300.000.000	8.669.978.736	8.669.978.736
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	21.528.312.177	21.528.312.177	3.454.199.574	814.000.000	24.168.511.751	24.168.511.751
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	10.938.000.000	10.938.000.000	-	547.000.000	10.391.000.000	10.391.000.000
Trái phiếu thường	-	-	198.120.000.001	-	198.120.000.001	198.120.000.001
	1.962.467.766.613	1.962.467.766.613	229.040.651.392	105.028.748.743	2.086.479.669.262	2.086.479.669.262
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(315.301.993.611)	(315.301.993.611)	(30.028.748.743)	(105.028.748.743)	(240.301.993.611)	(240.301.993.611)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.647.165.773.002	1.647.165.773.002			1.846.177.675.651	1.846.177.675.651
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/03/2019	01/01/2019	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,80%	Tin chấp	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,60%	Tin chấp	47.446.625.147	74.529.463.461	74.529.463.461
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50%	Tin chấp	348.740.603.056	309.329.773.398	309.329.773.398
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,70%	Tin chấp	-	27.000.000.000	27.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,90%	Quyền đòi nợ	-	36.427.579.924	36.427.579.924
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,80%	Hợp đồng tiền gửi	29.400.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	VND	9,70%	Hợp đồng tiền gửi	15.000.000.000	-	-
				440.587.228.203	447.286.816.783	447.286.816.783

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2019		01/01/2019	
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn
Vay dài hạn					VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80%	2026	Tin chấp	1.888.359.669.261	240.301.993.611	1.962.467.766.613	340.834.762.984
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,20%	2025	Tin chấp	181.900.856.878	21.102.128.806	186.705.721.278	
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,9%	2026	Tin chấp	479.697.959.006	14.073.137.011	479.697.959.006	
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,95%	2038	Tin chấp	407.773.104.643	21.462.000.000	407.773.104.643	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,40%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	36.960.000.000	13.440.000.000	40.320.000.000	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,70%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	89.473.962.207	22.470.364.000	95.565.919.000	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	Thả nổi	2023	Tài sản hình thành từ dự án	55.996.427.645	12.443.710.200	59.107.355.195	
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty mẹ	VND	7,00%	2021	Tài sản hình thành từ dự án	252.493.105.411	77.526.653.594	310.026.653.594	
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty con	VND	7,00%	2020	Quyền thu cổ tức	8.669.978.736	5.200.000.000	9.969.978.736	
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	5,40%	2021	Tin chấp	24.168.511.751	3.256.000.000	21.528.312.177	
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%	2024	Tin chấp	10.391.000.000	2.188.000.000	10.938.000.000	
Trái phiếu	VND	9,50%	2022		198.120.000.001	-	-	
					2.086.479.669.262	240.301.993.611	1.962.467.766.613	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(240.301.993.611)		(315.301.993.611)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					1.846.177.675.651		1.647.165.773.002	

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
Số 11 Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (*)

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	75.787.873.313	75.787.873.313	111.692.128.513	111.692.128.513
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	13.999.821.000	13.999.821.000	17.814.241.500	17.814.241.500
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271
- Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu	4.346.947.798	4.346.947.798	87.010.818.147	87.010.818.147
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	38.685.397.577	38.685.397.577	38.106.588.062	38.106.588.062
- Công ty TNHH Kobelco Eco Solution	1.957.841.410	1.957.841.410	30.589.320.827	30.589.320.827
- Liên danh Thép mới - Viwaseen	14.921.701.335	14.921.701.335	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.496.930.242	16.496.930.242	29.865.231.794	29.865.231.794
- Các đối tượng khác	89.246.012.464	89.246.012.464	84.666.603.172	84.666.603.172
	265.734.540.410	265.734.540.410	410.036.947.286	410.036.947.286
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	19.736.565.128	19.736.565.128	32.591.071.053	32.591.071.053

(*) Trong đó, tổng các khoản phải trả người bán không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/03/2019 là 45.018.138.240 VND (Xem Thuyết minh số 39).

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	54.680.822.893	54.680.822.893	157.382.500	157.382.500
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	6.000.000.000	6.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	40.500.000.000	40.500.000.000	-	-
- Đối tượng khác	26.836.417.230	26.836.417.230	15.204.407.031	15.204.407.031
	128.017.240.123	128.017.240.123	19.361.789.531	19.361.789.531
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	46.500.000.000	46.500.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	764.071.507	-	4.091.504.645	8.181.343.193	4.915.743.844	61.833.789
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.655.194.905	16.132.407.658	17.353.744.322	-	13.433.858.241
Thuế thu nhập cá nhân	35.329.163	482.038.589	970.851.305	1.569.010.944	172.660.981	21.210.768
Thuế tài nguyên	-	317.641.900	621.876.020	939.526.920	9.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	32.572.500	32.572.500	-
Thuế khác	2.164.684	3.494.222.398	807.554.701	809.155.376	2.164.684	3.492.621.723
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.685.594.163	15.698.828.738	10.982.298.163	86.838.640	17.488.963.378
	801.565.354	31.634.691.955	38.323.023.067	39.867.651.418	5.209.989.649	34.498.487.899

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.417.199.868	6.652.938.870
Chi phí trích trước thực hiện công trình	3.396.010.871	3.590.328.987
Chi phí xử lý nước thải	1.876.585.428	437.008.996
Chi phí phải trả khác	2.439.743.139	1.544.124.417
	14.129.539.306	12.224.401.270

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	34.559.790.191	34.559.790.191
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	8.227.420.208	5.341.742.308
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.789.038.759	6.577.814.969
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	5.250.000.000	5.250.000.000
- Công ty TNHH Tú Hải	4.250.000.000	4.250.000.000
- Ông Nguyễn Văn Hoàng	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	103.830.560.255	1.045.389.396.542
- Nhận tiền tài trợ cho Dự án thu khí Biogas để phát điện từ Bộ ngoại giao Phần Lan - Dự án 1	4.181.025.940	-
- Nhận tiền tài trợ giải Xe đạp nữ Quốc tế Biwase 2019	2.110.000.000	-
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền khấu hao tài sản thuộc Dự án Nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một	87.000.000.000	87.000.000.000
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	105.000.000.000
- Phải trả Sở Tài chính tỉnh Bình Dương tiền tạm ứng vốn NSNN	-	843.003.000.000
- Phải trả khác	10.539.534.315	10.386.396.542
	159.656.809.413	1.097.118.744.010
b) Dài hạn (*)		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.119.750.000	3.080.660.240
Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có khế ước nợ (i)	71.473.640.647	71.473.640.647
Vốn vay Ngân hàng Thế Giới tại BQLDA Cấp nước Nam Thủ Dầu Một - DA HT thoát nước Và XLý nước Thủ KV Dĩ An	1.452.941.050.000	258.398.550.000
Nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các BQL Dự án	5.201.274.074.285	4.926.102.974.133
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư các dự án thu của dân - phải trả ngân sách nhà nước	44.352.631.570	43.789.137.210
Phải trả NSNN phân nguồn vốn đầu tư hoàn thành ở Ban - Quyết toán chuyển giao TSCĐ cho Công ty	67.370.143.060	67.370.143.060
Phải trả khác	182.791.655.725	193.349.422.019
	7.023.322.945.287	5.563.564.527.309

(i) Khoản tiền được nhà tài trợ tạm ứng hoặc trực tiếp giải ngân cho nhà cung cấp. Tuy nhiên, các Ngân hàng quản lý khoản vay chưa thực hiện làm khế ước nợ đối với Công ty.

(*) Các khoản phải trả ngắn hạn khác loại trừ khỏi giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/03/2019 bao gồm: Tài sản thừa chờ xử lý là 34.559.790.191 VND và các khoản phải trả ngắn hạn khác là 450.256.472 VND;
Các khoản phải trả dài hạn khác loại trừ khỏi giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/03/2019 bao gồm: 4.935.573.521.177 VND là vốn tài trợ theo Hiệp định vay vốn giai đoạn 1 và 2 cho Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương; 33.677.702.800 VND tiền thu từ giải phóng mặt bằng tại Ban Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương; 7.243.324.126 VND nợ phải trả hình thành tài sản loại trừ tại Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước Môi trường; 16.740.909.091 VND nợ phải trả hình thành tài sản của Gói MS01 - Mua sắm xe chuyên dùng, thiết bị vận hành tại Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương đã bàn giao cho Công ty; 1.105.460.000 VND nợ phải trả loại trừ tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp và các khoản phải trả loại trừ tại Văn phòng Công ty và các Ban Quản lý Dự án khác với số tiền là 34.746.840.045 VND. Sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán của Ủy ban nhân dân, các tài sản hình thành từ nguồn tài trợ này sẽ được bàn giao cho các đơn vị quản lý khác.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình	2.500.073.134	2.397.606.059
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	7.146.657.617	7.146.657.617
	9.646.730.751	9.544.263.676

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD/CB (i)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND					
Số dư đầu kỳ trước	1.500.000.000.000	-	-	186.675.685.027	1.703.424.064.366	-	3.390.099.749.393
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	61.899.173.606	-	(10.361.992)	61.888.811.614
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	-	-	170.969.390.934	-	170.969.390.934
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	43.282.771.740	-	6.469.946.022	49.752.717.762
Giao dịch vốn chủ trong kỳ	-	-	-	(690.554.000)	-	(2.307.821.758)	(2.998.375.758)
Phân phối lợi nhuận	-	72.324.893.590	-	(186.675.685.027)	-	-	(114.350.791.437)
Quyết toán nguồn vốn đầu tư hoàn thành tại các Ban QLDA	-	-	-	-	(53.617.169.303)	-	(53.617.169.303)
Nợ giám kinh phí tạm ứng, kinh phí cấp phát về NSNN	-	-	-	-	(3.059.079.353)	-	(3.059.079.353)
Số dư cuối kỳ trước	1.500.000.000.000	72.324.893.590	104.491.391.346	1.817.717.206.644	4.151.762.272	3.498.685.253.852	
Số dư đầu kỳ này	1.500.000.000.000	72.324.893.590	264.805.821.746	2.285.516.359.604	3.127.498.132	4.125.774.573.072	
Lãi trong kỳ này	-	-	103.951.090.289	-	(7.551.043)	103.943.539.246	
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	-	122.759.830.011	-	122.759.830.011	
Giao dịch vốn chủ trong kỳ (ii)	-	-	(637.520.427)	-	(2.407.989.573)	(3.045.510.000)	
Phân phối lợi nhuận năm 2018 tại Công ty Mẹ (iii)	-	109.628.820.175	(172.273.860.275)	-	-	(62.645.040.100)	
Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(3.548.236.944)	-	-	(3.548.236.944)	
Số dư cuối năm nay	1.500.000.000.000	181.953.713.765	192.297.294.389	2.408.276.189.615	711.957.516	4.283.239.155.285	

- (i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi Quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho Đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng trong năm do Ngân sách Nhà nước cấp vốn đối ứng cho các Ban Quản lý Dự án thông qua giải ngân, thanh toán trực tiếp cho các nhà thầu hoặc chuyển về tài khoản ngân hàng của Ban Quản lý Dự án. Nguồn vốn này sẽ được ghi giảm khi nhận được quyết định của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Dương về phê duyệt quyết toán nguồn vốn đầu tư hoàn thành, bàn giao tài sản về cho các đơn vị tiếp nhận tài sản và khi Ban Quản lý Dự án nộp hoàn trả kinh phí tạm ứng, kinh phí cấp phát không sử dụng hết về Ngân sách Nhà nước.
- (ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 03 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	313.225.200.500
Phân phối lợi nhuận	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	109.628.820.175
- Chi trả cổ tức 7% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND)	105.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	43.851.528.070
- Trích quỹ phúc lợi	3.132.252.005
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	15.661.260.025
	<u><u>277.273.860.275</u></u>
Lợi nhuận sau thuế năm 2018 còn giữ lại	<u><u>35.951.340.225</u></u>

- (iii) Mua thêm cổ phần tại công ty con - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (Xem thêm Thuyết minh số 03).

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV	375.000.000.000	25,00	615.000.000.000	41,00
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	577.500.000.000	38,50	577.500.000.000	38,50
Các cổ đông khác	547.500.000.000	36,50	307.500.000.000	20,50
	<u><u>1.500.000.000.000</u></u>	<u><u>100,00</u></u>	<u><u>1.500.000.000.000</u></u>	<u><u>100,00</u></u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u><u>1.500.000.000.000</u></u>	<u><u>1.500.000.000.000</u></u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	105.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	67.500.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	67.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	105.000.000.000	37.192.648.374
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<u><u>105.000.000.000</u></u>	<u><u>37.192.648.374</u></u>
- Số dư cuối kỳ	<u><u>-</u></u>	<u><u>30.307.351.626</u></u>

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	150.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	150.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	181.953.713.765	72.324.893.590
	<u>181.953.713.765</u>	<u>72.324.893.590</u>

24 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí sự nghiệp là vốn ngân sách cấp cho công trình phòng chống lụt bão với số dư tại 31/03/2019 là 520.280.000 VND.

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- USD	8.375.705,11	634.434,63
- EUR	433,40	3.536,40

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 01/01/2019 và tại ngày 31/03/2019 là công nợ tiền đồng hồ nước với tổng số tiền là 695.980.200 VND.

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND
Doanh thu bán hàng	384.461.750.480	319.441.368.433
Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.925.830.031	95.915.417.174
Doanh thu hợp đồng xây lắp	14.918.759.081	6.470.282.440
	491.306.339.592	421.827.068.047
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	6.245.552.753	34.043.628.952

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	185.802.566.612	173.862.797.826
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	74.800.173.534	46.246.021.644
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	13.973.485.910	5.521.978.128
	274.576.226.056	225.630.797.598

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	411.640.919	5.824.672.975
	411.640.919	5.824.672.975

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND
Lãi tiền vay	15.446.419.926	15.424.064.542
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(20.610.000.000)	44.250.000.000
Chi phí tài chính khác	120.000.001	-
	(5.043.580.073)	59.674.064.542

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.743.145.240	168.912.316
Chi phí nhân công	12.467.410.464	14.412.314.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.319.698.556	43.601.453.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.442.221.190	3.936.662.765
Chi phí khác bằng tiền	3.221.658.990	339.615.601
	68.194.134.440	62.458.958.875

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	774.013.023	568.821.256
Chi phí nhân công	10.654.412.412	10.258.413.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.730.582.048	1.450.399.761
Thuế, phí và lệ phí	3.707.407	139.125.717
Chi phí dự phòng	106.271.281	(4.358.790)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.927.014.731	3.644.392.818
Chi phí khác bằng tiền	4.719.514.766	1.726.252.925
	19.915.515.668	17.783.047.429

32 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	5.348.022.386	3.902.401.034
Tiền thu tài trợ	1.940.000.000	1.800.000.000
Thu nhập khác do khách hàng hỗ trợ thi công TOCN phi 150, D100 đường ĐT742	545.454.545	-
Các khoản khác	207.238.727	201.987.787
	8.040.715.658	5.904.388.821

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	5.256.193.433	3.704.649.151
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	1.940.058.561	1.800.000.000
Tiền vi phạm hành chính về thuế, tiền chậm nộp thuế	41.890.464	114.747.765
Xử lý tổn thất các khoản sau cổ phần hóa doanh nghiệp	19.479.065.792	-
Các khoản khác	284.175.026	-
	27.001.383.276	5.619.396.916

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	16.132.407.658	6.259.198.195
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.132.407.658	6.259.198.195
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	14.655.194.905	17.325.537.838
Thuế TNDN phải nộp tăng do hợp nhất kinh doanh	-	12.120.136
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(17.353.744.322)	(20.138.053.651)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	13.433.858.241	3.458.802.518

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	31/03/2019
	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	101.526.600
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	101.526.600

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	103.951.090.289	61.899.173.606
Các khoản điều chỉnh:	(20.790.218.058)	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(20.790.218.058)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	83.160.872.231	61.899.173.606
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	150.000.000	150.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	554	413

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 03 năm 2019, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 20% lợi nhuận năm 2019.

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	294.403.466.848	-	167.354.846.590	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	404.238.265.129	(8.852.887.436)	480.360.809.401	(8.830.870.255)
Các khoản cho vay	233.300.000.000	-	176.300.000.000	-
Đầu tư dài hạn	505.233.600.000	(37.563.600.000)	505.233.600.000	(58.173.600.000)
	<u>1.437.175.331.977</u>	<u>(46.416.487.436)</u>	<u>1.329.249.255.991</u>	<u>(67.004.470.255)</u>

	Giá trị số kế toán	
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.527.066.897.465	2.409.754.583.396
Phải trả người bán, phải trả khác	7.448.714.295.110	7.070.720.218.605
Chi phí phải trả	14.129.539.306	12.224.401.270
	<u>9.989.910.731.881</u>	<u>9.492.699.203.271</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/03/2019		
Đầu tư dài hạn	467.670.000.000	467.670.000.000
	467.670.000.000	467.670.000.000
Tại ngày 01/01/2019		
Đầu tư dài hạn	447.060.000.000	447.060.000.000
	447.060.000.000	447.060.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2019				
Tiền và tương đương tiền	294.403.466.848	-	-	294.403.466.848
Phải thu khách hàng, phải thu khác	381.622.753.751	13.762.623.942	-	395.385.377.693
Các khoản cho vay	233.300.000.000	-	-	233.300.000.000
	909.326.220.599	13.762.623.942	-	923.088.844.541
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	167.354.846.590	-	-	167.354.846.590
Phải thu khách hàng, phải thu khác	457.767.315.204	13.762.623.942	-	471.529.939.146
Các khoản cho vay	176.300.000.000	-	-	176.300.000.000
	801.422.161.794	13.762.623.942	-	815.184.785.736

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2019				
Vay và nợ	680.889.221.814	913.802.068.228	932.375.607.423	2.527.066.897.465
Phải trả người bán, phải trả khác	425.391.349.823	7.023.322.945.287	-	7.448.714.295.110
Chi phí phải trả	14.129.539.306	-	-	14.129.539.306
	1.120.410.110.943	7.937.125.013.515	932.375.607.423	9.989.910.731.881
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	762.588.810.394	716.982.068.227	930.183.704.775	2.409.754.583.396
Phải trả người bán, phải trả khác	1.507.155.691.296	5.563.564.527.309	-	7.070.720.218.605
Chi phí phải trả	12.224.401.270	-	-	12.224.401.270
	2.281.968.902.960	6.280.546.595.536	930.183.704.775	9.492.699.203.271

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	529.853.233.701	1.490.191.659.327

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	412.540.919.632	1.180.927.722.681

39 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã nhận được Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương và đã điều chỉnh các thay đổi về tài sản, nguồn vốn theo Biên bản kiểm tra quyết toán bàn giao từ DNNN sang Công ty cổ phần trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017.

Tuy nhiên, do chưa có văn bản của cấp có thẩm quyền về việc xử lý, bàn giao các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp nên tại thời điểm 31/03/2019, Công ty vẫn tạm giữ hộ và theo dõi, ghi nhận các tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn này trên Báo cáo tài chính hợp nhất với tổng số tiền lần lượt là 6.662.534.170.881 VND; 5.109.120.736.375 VND và 1.553.413.434.506 VND. Cụ thể như sau:

	Mã số	Giá trị tại ngày 31/03/2019 VND	Giá trị tại ngày 30/09/2016 VND	Chênh lệch VND
A. TÀI SẢN				
I. Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp (i)				
1. Tiền	111	45.293.264.806	30.521.841.900	14.771.422.906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.380.023.598	212.272.501.010	(208.892.477.412)
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.829.604.299	1.486.991.403	5.342.612.896
4. Hàng tồn kho	141	26.994.017.405	22.932.152.855	4.061.864.550
5. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18.119.867	18.119.867	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	29.122.881	-	29.122.881
7. Phải thu dài hạn khác	216	13.762.623.942	-	13.762.623.942
8. Tài sản cố định hữu hình	221	1.881.851.562.977	1.702.865.977.298	178.985.585.679
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở	242	4.684.375.831.106	1.809.711.225.703	2.874.664.605.403
10. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	46.000.000	(46.000.000)
		6.662.534.170.881	3.779.854.810.036	2.882.679.360.845
II. Tài sản hư hỏng không cần dùng (ii)				
1. Hàng tồn kho	141	-	15.666.840	(15.666.840)
2. Tài sản cố định hữu hình	221	-	7.722.915.180	(7.722.915.180)
		-	7.738.582.020	(7.738.582.020)
TỔNG TÀI SẢN LOẠI TRỪ		6.662.534.170.881	3.787.593.392.056	2.874.940.778.825
B. NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.109.120.736.375	2.661.081.320.499	2.448.039.415.876
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	45.018.138.240	-	45.018.138.240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.794.233	-	4.794.233
3. Phải trả ngắn hạn khác	319	35.010.046.663	-	35.010.046.663
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.029.087.757.239	2.661.081.320.499	2.368.006.436.740
II. Nguồn vốn		1.553.413.434.506	1.126.512.071.557	426.901.362.949
1. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	1.552.813.017.110	1.126.512.071.557	426.300.945.553
2. Nguồn kinh phí	431	520.280.000	-	520.280.000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	80.137.396	-	80.137.396
TỔNG NGUỒN VỐN LOẠI TRỪ		6.662.534.170.881	3.787.593.392.056	2.874.940.778.825

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11 Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

(i) Các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách, Nhà nước cấp và nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh giao Công ty làm chủ đầu tư. Tổng giá trị các tài sản này tại thời điểm 31/03/2019 là 6.662.534.170.881 VND, tăng so với thời điểm 30/09/2016 - thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tổng số tiền là 2.874.940.778.825 VND do vẫn đang tiếp tục được đầu tư và chưa được quyết toán vốn đầu tư hoàn thành để bàn giao cho các đơn vị tiếp nhận tài sản.

(ii) Giá trị tài sản hư hỏng không cần dùng giám do bàn giao cho Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh theo Biên bản bàn giao ngày 03/07/2017.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch		Xử lý rác thải		Xử lý nước thải		Chuyển nhượng vật tư		Hoạt động khác		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	353.528.927.878	82.531.284.368	83.890.909	1.053.709.244	54.206.603.739	491.404.416.138						
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	192.121.295.729	14.834.164.973	(1.280.692.887)	1.562.235	11.053.783.486	216.730.113.536						
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-	547.991.214.920						
Tài sản bộ phận	396.608.991.278	238.507.564.107	18.720.699.237	-	176.787.378.123	830.624.632.745						
Tài sản không phân bổ						13.686.943.511.516						
Tổng tài sản	396.608.991.278	238.507.564.107	18.720.699.237	-	176.787.378.123	14.517.568.144.261						
Nợ phải trả của các bộ phận	21.046.481.454	63.705.519.655	6.124.009.721	-	147.570.037.146	238.446.047.976						
Nợ phải trả không phân bổ						9.995.282.523.604						
Tổng nợ phải trả	21.046.481.454	63.705.519.655	6.124.009.721	-	147.570.037.146	10.233.728.571.580						

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV Becamex IDC	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.245.552.753	34.043.628.952
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV	896.019.500	1.900.920.875
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	2.400.598.500	2.856.087.268
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	2.416.957.522	340.895.336
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	3.872.727	28.920.916.433
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	528.104.504	24.809.040
Thu nhập khác (bán điện)	4.253.667.600	2.842.669.050
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	4.253.667.600	2.842.669.050
Mua hàng hóa, dịch vụ	121.199.383.590	104.437.169.123
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	74.963.482.998	102.954.467.305
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	46.235.900.592	1.482.701.818

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	5.374.143.173	11.672.595.398
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV	1.300.317.536	3.035.791.240
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	80.574.969	1.462.895.795
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	2.294.744.051	2.482.181.712
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	1.648.184.917	4.691.726.651
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	50.321.700	-
Trả trước cho người bán	96.603.262.999	35.350.424.878
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	52.371.085.508	4.543.950.367
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	44.232.177.491	30.806.474.511

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khác	-	10.764.917.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	8.192.917.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	2.572.000.000
Phải trả cho người bán	19.736.565.128	32.591.071.053
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV	1.866.480.000	1.866.480.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.496.930.242	29.865.231.794
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	543.795.627	30.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	829.359.259	829.359.259
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	46.500.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	40.500.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	6.000.000.000	4.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	153.000.000	141.000.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	774.000.000	546.000.000

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

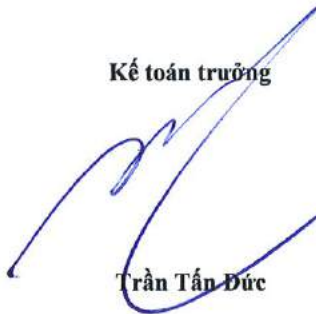
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/03/2018 do Công ty lập và trình bày.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 16 tháng 04 năm 2019



Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công